

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
GAS ĐÔ THỊ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4 - Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173 Trung Kính

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Văn Tuấn Anh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2012)
	Ủy viên (đến ngày 08 tháng 5 năm 2012)
Ông Nguyễn Thành Đôn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2012)
Ông Cheung Yipsang	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2012)
	Ủy viên (đến ngày 08 tháng 5 năm 2012)
Ông Vũ Văn Dũng	Ủy viên
Ông Liu Yongxin Michael	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thành Đôn	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2012)
Ông Văn Tuấn Anh	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2012)
Ông Bùi Xuân Năng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuynh	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2012)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ông Văn Tuấn Anh và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Thành Đôn
Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2013

Số: 603 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08 tháng 3 năm 2013, từ trang 4 đến trang 22. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Kính: Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV.

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 3 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1472/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		356.164.837.476	311.405.751.607
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	161.792.543.703	150.950.469.136
1. Tiền	111		19.530.543.703	11.307.669.136
2. Các khoản tương đương tiền	112		142.262.000.000	139.642.800.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.384.694.454	9.444.556.395
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	19.384.694.454	9.444.556.395
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129.590.906.277	93.893.511.179
1. Phải thu khách hàng	131	7	115.827.893.478	87.721.934.978
2. Trả trước cho người bán	132		3.159.351.402	3.782.560.314
3. Các khoản phải thu khác	135	8	13.555.281.804	3.529.217.146
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.951.620.407)	(1.140.201.259)
IV. Hàng tồn kho	140	9	39.506.810.533	50.159.938.238
1. Hàng tồn kho	141		39.506.810.533	50.159.938.238
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.889.882.509	6.957.276.659
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		154.380.457	352.828.026
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.936.269.221	5.758.667.273
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		799.232.831	845.781.360
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)	200		21.408.962.379	26.593.648.834
I. Tài sản cố định	220		10.016.787.334	7.660.511.229
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.265.927.472	6.517.229.762
- Nguyên giá	222		10.624.843.017	9.625.255.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.358.915.545)	(3.108.025.365)
2. Tài sản cố định vô hình	227		22.662.567	56.906.767
- Nguyên giá	228		223.461.818	223.461.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200.799.251)	(166.555.051)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	4.728.197.295	1.086.374.700
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18.866.450	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258		18.866.450	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		11.373.308.595	18.933.137.605
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	11.071.202.401	18.353.359.173
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	22	143.860.322	355.792.367
3. Tài sản dài hạn khác	268		158.245.872	223.986.065
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		377.573.799.855	337.999.400.441

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		164.551.918.628	124.165.567.145
I. Nợ ngắn hạn	310		164.324.990.874	123.933.264.616
1. Phải trả người bán	312	13	145.180.150.779	110.633.855.365
2. Người mua trả tiền trước	313		12.862.335.110	4.048.012.963
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	840.979.395	1.783.574.317
4. Phải trả người lao động	315		789.657.263	641.605.189
5. Chi phí phải trả	316		661.232.001	710.453.110
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2.801.993.020	5.088.953.781
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.183.957.465	1.025.909.650
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.685.841	900.241
II. Nợ dài hạn	330		226.927.754	232.302.529
1. Phải trả dài hạn khác	333		23.775.000	23.775.000
2. Doanh thu chưa thực hiện	335		203.152.754	-
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	208.527.529
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		213.021.881.227	213.833.833.296
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	213.021.881.227	213.833.833.296
1. Vốn điều lệ	411		188.700.000.000	188.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.480.000.000	15.480.000.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(813.624)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		806.000.778	806.000.778
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.790.614.594	1.790.614.594
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		337.031.314	337.031.314
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.908.234.541	6.721.000.234
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		377.573.799.855	337.999.400.441



Nguyễn Thành Đôn
Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2013

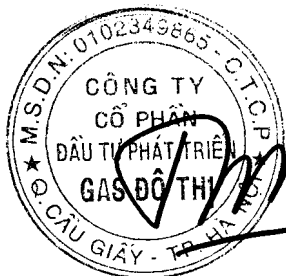
Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Lan
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	796.932.541.413	605.389.042.219
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	41.675.910	268.591.203
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	17	796.890.865.503	605.120.451.016
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	774.362.092.435	588.344.893.609
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		22.528.773.068	16.775.557.407
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	15.637.835.706	23.796.739.136
7. Chi phí tài chính	22		47.160.664	310.935.125
8. Chi phí bán hàng	24		8.931.034.103	6.916.148.439
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.577.195.359	24.407.307.314
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		7.611.218.648	8.937.905.665
11. Thu nhập khác	31		1.522.885.017	1.546.387.732
12. Chi phí khác	32		1.034.923.586	1.552.553.273
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31-32)	40		487.961.431	(6.165.541)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		8.099.180.079	8.931.740.124
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	2.052.953.402	2.588.727.398
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		211.932.045	(355.792.367)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		5.834.294.632	6.698.805.093
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	302	331



Nguyễn Thành Đơn
Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2013

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng

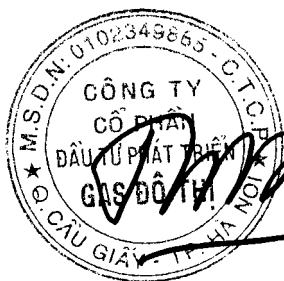
Phan Ngọc Lan
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	853.439.670.221	652.573.765.623
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(823.232.569.577)	(676.094.158.821)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.471.405.560)	(11.981.486.432)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.238.890)	(18.958.333)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.806.618.159)	(3.420.384.238)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.911.135.068	6.443.845.509
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.382.511.334)	(10.807.550.624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.452.461.769	(43.304.927.316)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.384.865.147)	(41.442.622.853)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.799.115
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(35.849.804.509)	(101.346.356.395)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.890.800.000	119.851.360.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.127.227.516	28.984.705.012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.783.357.860	6.049.884.879
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.100.000.000	7.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.100.000.000)	(7.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(5.391.828.000)	(4.845.944.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.391.828.000)	(4.845.944.630)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	10.843.991.629	(42.100.987.067)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	150.950.469.136	193.073.584.597
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.917.062)	(22.128.394)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	161.792.543.703	150.950.469.136



Nguyễn Thành Đôn
Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2013

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Lan
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần 11 ngày 11 tháng 5 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 138 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là: 104).

Công ty có Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4113029854 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2007, thay đổi lần 7 ngày 29 tháng 11 năm 2012 và chi nhánh tại Vũng Tàu - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102349865 ngày 05 tháng 9 năm 2011, thay đổi lần 4 ngày 02 tháng 7 năm 2012.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên sàn Chứng khoán Hà Nội vào ngày 29 tháng 12 năm 2010 với mã cổ phiếu là PCG.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gas;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống, thiết bị công nghệ phục vụ cung cấp, sản xuất khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME);
- Kinh doanh và vận chuyển qua mạng đường ống, xe bồn chuyên dụng, tàu hỏa chuyên dụng và các loại khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME); vận chuyển bình khí bằng xe tải;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất, phụ kiện ngành khí; kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Xây dựng kho bãi, trạm chiết nạp phục vụ cho hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME);
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Đào tạo lao động phục vụ ngành khí (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới, định giá, tư vấn, đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản (không bao gồm hoạt động môi giới giá đất);
- Kinh doanh thiết bị chuyển đổi từ nhiên liệu xăng, diesel sang LPG, CNG, LNG;
- Dịch vụ tư vấn, thi công, lắp đặt, cung cấp thiết bị hệ thống điều hòa không khí, điện, nước, thang máy, trang trí nội ngoại thất, thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Thi công, lắp đặt, đầu tư và vận hành hệ thống thiết bị cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ hệ thống thi công khí gas công trình xây dựng;
- Giám sát thi công, xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 đưa ra hướng dẫn cụ thể về tỷ giá áp dụng đối với việc thanh toán và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 179 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày gửi, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2012
	Số năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền đã trả để thuê 742 m² văn phòng tại tầng 4, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173 đường Trung Kính, Hà Nội, với giá thuê 1.206.698 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010. Tiền thuê được thanh toán trong 10 năm, mỗi năm trả 2 lần. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Công ty được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	293.055.009	863.421.875
Tiền gửi ngân hàng	19.237.488.694	8.944.247.261
Tiền đang chuyển	-	1.500.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	142.262.000.000	139.642.800.000
	<u>161.792.543.703</u>	<u>150.950.469.136</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày gửi.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi trên 3 tháng nhưng dưới 1 năm kể từ ngày gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4 - Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173 Trung Kính

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty TNHH SX và Lắp ráp Ô tô Du lịch Trường Hải - KIA	1.067.949.489	1.093.297.410
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	12.876.236.147	5.062.822.424
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	8.049.480.317	5.180.830.507
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	3.181.486.250	869.213.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân Đội	2.495.548.673	2.495.548.673
Công ty TNHH Hải Âu	1.876.499.361	2.403.631.174
Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Khí đốt Nam Việt	2.476.394.059	2.553.894.059
Công ty Cổ phần Nhôm Đô Thành	1.348.969.959	937.862.013
Công ty TNHH Thép Nhật Quang	2.250.819.025	1.486.877.850
Công ty Cổ phần Sông Đà - Nha Trang	1.320.272.369	1.320.272.369
Công ty TNHH Khí đốt Thăng Long	16.076.550.849	8.898.184.299
Công ty TNHH Một Thành viên Tân Thành 8	7.405.004.183	3.925.249.800
Công ty TNHH Một Thành viên Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	3.553.240.401	6.049.066.510
Công ty TNHH Việt Phương	4.251.004.613	7.625.063.581
CTCP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai - CN Hà Đông	5.319.416.998	5.319.416.998
Công ty Cổ phần Vinaconex - VCN	1.019.506.000	730.000.000
Xí nghiệp Thành Lợi	1.359.307.606	1.386.984.302
Công ty TNHH Bắc Thăng Long	1.002.702.763	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	4.661.141.550	-
Công ty TNHH Công nghiệp nặng DOOSAN Việt Nam	1.266.647.844	-
Công ty Cổ phần Khí đốt Gia Phát	5.321.859.474	-
Công ty TNHH Hưng Long	3.660.825.369	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Hải Phong	1.991.401.201	-
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Thái Thanh Hóa	3.880.996.963	-
Công ty Cổ phần Khí đốt Thái Dương	2.192.052.453	-
Công ty TNHH Hướng Minh	2.631.982.443	-
Công ty Cơ khí và Xây dựng Posco E&C Việt Nam .	2.383.821.442	-
Công ty Cổ phần Đầu tư An Lạc	-	2.081.310.893
Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha	-	1.980.657.256
Công ty TNHH Công nghiệp Chính Đại	-	1.947.614.500
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An	-	1.147.364.707
Các đối tượng khác	10.906.775.677	23.226.772.653
	115.827.893.478	87.721.934.978

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	1.336.736.145	2.798.085.899
Tiền thuê đất dự án "Trạm nén CNG Hiệp Phước" (*)	9.933.380.382	-
Các khoản phải thu khác	2.285.165.277	731.131.247
	13.555.281.804	3.529.217.146

(*) Căn cứ theo Thỏa thuận nguyên tắc số 02/TT/HIPC.12 ngày 24 tháng 4 năm 2012 về việc chấm dứt Hợp đồng thuê lại đất trước thời hạn lô đất C5b khu C - Khu Công nghiệp Hiệp Phước giữa Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hiệp Phước sẽ hoàn lại cho Công ty số tiền thuê đất trước ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	-	18.040.000
Nguyên liệu, vật liệu	18.128.135.422	12.687.103.348
Công cụ, dụng cụ	56.230.986	56.789.720
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.552.753.007	8.795.727.602
Hàng hoá	1.769.691.118	28.602.277.568
	<u>39.506.810.533</u>	<u>50.159.938.238</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	248.312.772	1.494.762.818	666.911.793	7.215.267.744	9.625.255.127
Mua trong năm	-	-	121.066.564	40.000.000	161.066.564
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	838.521.326	838.521.326
Tại ngày 31/12/2012	<u>248.312.772</u>	<u>1.494.762.818</u>	<u>787.978.357</u>	<u>8.093.789.070</u>	<u>10.624.843.017</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	135.598.916	970.719.967	482.691.007	1.519.015.475	3.108.025.365
Trích khấu hao	41.355.012	245.750.539	130.203.851	1.833.580.778	2.250.890.180
Tại ngày 31/12/2012	<u>176.953.928</u>	<u>1.216.470.506</u>	<u>612.894.858</u>	<u>3.352.596.253</u>	<u>5.358.915.545</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2012	<u>71.358.844</u>	<u>278.292.312</u>	<u>175.083.499</u>	<u>4.741.192.817</u>	<u>5.265.927.472</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>112.713.856</u>	<u>524.042.851</u>	<u>184.220.786</u>	<u>5.696.252.269</u>	<u>6.517.229.762</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 426.690.102 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 235.508.394 VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01 tháng 01	1.086.374.700	942.059.912
Tăng	4.480.343.921	32.400.294.452
Kết chuyển sang tài sản cố định	838.521.326	3.134.937.174
Kết chuyển sang chi phí	-	915.000.909
Giảm khác	-	28.206.041.581
Tại ngày 31 tháng 12	<u>4.728.197.295</u>	<u>1.086.374.700</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01 tháng 01	18.353.359.173	13.289.364.709
Tăng	5.720.136.748	7.134.809.344
Phân bổ vào chi phí trong năm	1.729.753.875	2.070.814.880
Giảm tiền thuê đất dự án "Trạm nén CNG Hiệp Phước" (*)	11.272.539.645	-
Tại ngày 31 tháng 12	<u>11.071.202.401</u>	<u>18.353.359.173</u>

(*) Căn cứ theo Thỏa thuận nguyên tắc số 02/TT/HIPC.12 ngày 24 tháng 4 năm 2012, Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hiệp Phước sẽ chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng thuê lại đất trước thời hạn lô đất C5b khu C - Khu Công nghiệp Hiệp Phước. Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hiệp Phước sẽ hoàn lại cho Công ty số tiền thuê đất đã trả trước, theo đó Công ty chuyển sang theo dõi phải thu khác và dùng phân bổ khoản trả trước này vào chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải trả các Bên liên quan	128.396.084.136	100.551.018.467
Phải trả các Đối tượng khác		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Dầu khí Bạch Hổ	2.231.771.354	105.891.000
Công ty TNHH Một Thành viên Hoàng Anh	846.857.960	765.983.007
SOHNTECH CO., LTD	687.808.668	2.274.988.287
Công ty TNHH Công nghiệp và Thương mại Bình Điền	537.634.912	189.398.580
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam	228.342.400	1.520.888.000
Viện Dầu khí Việt Nam	3.026.650.978	-
Công ty TNHH Đại Hoàng Nam	2.768.825.854	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vinaconex - UPGC	1.372.437.077	-
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Cội nguồn Việt Nam - CN Đà Nẵng	786.651.959	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thiên Phú	615.646.366	-
Công ty TNHH Một Thành viên Toàn Gia Tiền	565.190.335	-
Các đối tượng khác	3.116.248.780	5.225.688.024
	145.180.150.779	110.633.855.365

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	6.212.052
Thuế xuất nhập khẩu	-	34.685.518
Thuế thu nhập doanh nghiệp	803.906.702	1.557.571.459
Thuế thu nhập cá nhân	37.072.693	185.105.288
	840.979.395	1.783.574.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	188.700.000.000	15.480.000.000	-	984.613.816	337.031.314	8.060.007.783	42.394.203	213.604.047.116
Tăng trong năm								
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	6.698.805.093	-	6.698.805.093
Trích các quỹ	-	-	806.000.778	806.000.778	-	-	-	1.612.001.556
Giảm trong năm								
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	7.588.576.614	-	7.588.576.614
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	132.000.000	-	132.000.000
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	317.236.028	43.207.827	360.443.855
Tại ngày 01/01/2012	188.700.000.000	15.480.000.000	806.000.778	1.790.614.594	337.031.314	6.721.000.234	(813.624)	213.833.833.296
Tăng trong năm								
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	5.834.294.632	-	5.834.294.632
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	813.624	813.624
Giảm trong năm								
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	6.511.000.000	-	6.511.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	132.000.000	-	132.000.000
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	4.060.325	-	4.060.325
Tại ngày 31/12/2012	188.700.000.000	15.480.000.000	806.000.778	1.790.614.594	337.031.314	5.908.234.541	-	213.021.881.227

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-DHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 08 tháng 5 năm 2012.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4 - Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173 Trung Kính

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 18.870.000 cổ phiếu phổ thông đang lưu hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số CP	Số tiền (VND)	Số CP	Số tiền (VND)
ENN Energy	8.282.000	82.820.000.000	8.282.000	82.820.000.000
Công ty CP ĐTVT Đô thị và KCN Sông Đà	750.000	7.500.000.000	750.000	7.500.000.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam	6.700.000	67.000.000.000	6.700.000	67.000.000.000
Các cổ đông phổ thông khác	3.138.000	31.380.000.000	3.138.000	31.380.000.000
	18.870.000	188.700.000.000	18.870.000	188.700.000.000

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các sản phẩm gas. Các hoạt động liên quan đến xây lắp và cung cấp dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh các sản phẩm gas và chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ (3%). Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các sản phẩm gas, xây lắp và cung cấp dịch vụ có liên quan.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	772.670.328.814	566.444.095.431
Doanh thu hợp đồng xây dựng	23.614.899.189	38.934.710.424
Doanh thu cung cấp dịch vụ	647.313.410	10.236.364
	796.932.541.413	605.389.042.219
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	41.675.910	268.591.203
	796.890.865.503	605.120.451.016

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng đã bán	754.140.649.945	556.753.659.495
Giá vốn hoạt động xây dựng	20.161.715.253	31.586.884.114
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	59.727.237	4.350.000
	774.362.092.435	588.344.893.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.635.778.584	23.628.909.706
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.057.122	167.829.430
	15.637.835.706	23.796.739.136

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp	20.428.818.834	28.577.118.913
Chi phí nhân công	19.758.277.176	19.037.989.671
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.363.847.388	1.091.431.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.960.109.242	20.463.410.825
	59.511.052.640	69.169.951.243

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	8.099.180.079	8.931.740.124
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Chênh lệch doanh thu tính thuế	-	575.441.287
Cộng: Chênh lệch tạm thời chi phí tính thuế	-	847.728.176
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	112.633.528	-
Thu nhập chịu thuế	8.211.813.607	10.354.909.587
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.052.953.402	2.588.727.398

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí liên quan đến dự án CNG Hiệp Phước	-	847.728.180
Chênh lệch tạm thời doanh thu xây lắp	575.441.287	575.441.287
Tổng chênh lệch tạm thời tính thuế thu nhập doanh nghiệp	575.441.287	1.423.169.467
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
	143.860.322	355.792.367

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.834.294.632	6.698.805.093
Trừ: Thù lao Hội đồng Quản trị	(132.000.000)	(132.000.000)
Trừ: Giảm khác	(4.060.325)	(317.236.028)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.698.234.307	6.249.569.065
Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong năm	18.870.000	18.870.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	302	331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	895.370.163	895.370.163

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	5.279.062.056	4.467.245.402
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	18.035.175.666	17.868.981.608
Sau năm năm	8.764.071.167	17.868.981.608
	<u>32.078.308.889</u>	<u>40.205.208.618</u>

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 742 m² tại tầng 4, Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 173 đường Trung Kính, Hà Nội, với giá thuê 1.206.698 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010.

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	161.792.543.703	150.950.469.136
Phải thu khách hàng và phải thu khác	126.431.554.875	90.110.950.865
Đầu tư ngắn hạn	19.384.694.454	9.444.556.395
Tài sản tài chính khác	176.745.872	262.486.065
Tổng cộng	<u>307.785.538.904</u>	<u>250.768.462.461</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	148.003.020.709	115.746.584.146
Chi phí phải trả	661.232.001	710.453.110
Công nợ tài chính khác	1.183.957.465	1.025.909.650
Tổng cộng	<u>149.848.210.175</u>	<u>117.482.946.906</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban giám đốc đánh giá rằng chi phí thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro có thể cao hơn rủi ro tiềm ẩn do thay đổi về lãi suất và giá của các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khí đốt Nam Việt, Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải và Công ty TNHH Thương mại, Dịch vụ và Sản xuất Phi Kha Miền Bắc với tổng số dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 6.230.348.629 VND. Ngoài các khoản phải thu này, Công ty đánh giá không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản phải thu khác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

2500
G TY
EM HỮU
ITTE
NAN
- TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính không bao gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	161.792.543.703	-	161.792.543.703
Phải thu khách hàng và phải thu khác	126.431.554.875	-	126.431.554.875
Đầu tư ngắn hạn	19.384.694.454	-	19.384.694.454
Tài sản tài chính khác	18.500.000	158.245.872	176.745.872
Cộng	307.627.293.032	158.245.872	307.785.538.904
31/12/2012			
Phải trả người bán và phải trả khác	147.979.245.709	23.775.000	148.003.020.709
Chi phí phải trả	661.232.001	-	661.232.001
Công nợ tài chính khác	1.183.957.465	-	1.183.957.465
Cộng	149.824.435.175	23.775.000	149.848.210.175
Chênh lệch thanh khoản thuần	157.802.857.857	134.470.872	157.937.328.729
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2011			
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.950.469.136	-	150.950.469.136
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.110.950.865	-	90.110.950.865
Đầu tư ngắn hạn	9.444.556.395	-	9.444.556.395
Tài sản tài chính khác	38.500.000	223.986.065	262.486.065
Cộng	250.544.476.396	223.986.065	250.768.462.461
31/12/2011			
Phải trả người bán và phải trả khác	115.722.809.146	23.775.000	115.746.584.146
Chi phí phải trả	710.453.110	-	710.453.110
Các khoản vay	1.025.909.650	-	1.025.909.650
Cộng	117.459.171.906	23.775.000	117.482.946.906
Chênh lệch thanh khoản thuần	133.085.304.490	200.211.065	133.285.515.555

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam	36.587.334.565	39.695.526.539
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	1.488.141.511	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Hà Nội	966.772.064	1.397.434.260
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm Khí	672.838.437.285	501.757.153.690
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	1.403.743.212	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	25.850.000	-

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam	2.450.170.684	8.874.623.345
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	123.685.194	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Hà Nội	83.624.520	53.532.249
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm Khí	125.596.638.738	91.544.187.873
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	135.280.000	78.675.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	6.685.000	-

Thu nhập Ban Giám đốc
Thu nhập của Ban Giám đốc

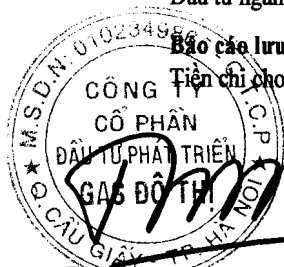
Năm 2012	Năm 2011
VND	VND
2.409.078.158	1.431.097.173

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán				
Các khoản tương đương tiền	112	145.142.800.000	(5.500.000.000)	139.642.800.000
Đầu tư ngắn hạn	121	3.944.556.395	5.500.000.000	9.444.556.395
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(95.846.356.395)	(5.500.000.000)	(101.346.356.395)



Nguyễn Thành Đơn
Giám đốc

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Lan
Người lập biểu

Ngày 08 tháng 3 năm 2013